

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	46.049.208	205.733.915
Tiền gửi ngân hàng	1.562.028.265	401.342.166
	1.608.077.473	607.076.081

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay	-	41.080.000
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiên Xi măng Sài Sơn II	18.709.600.700	21.825.600.000
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	86.725.910	86.725.910
- Phải thu tiền đền bù Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	224.760.000	224.760.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	-	713.722.264
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	371.826	10.614.320
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	-	172.034.822
- Phải thu về BHXH nộp thừa	-	2.434.045
- Phải thu khác	191.093.737	32.439.237
	20.012.552.173	23.909.410.598

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.281.004.522	33.168.972.950
Công cụ, dụng cụ	111.165.252	41.664.901
Thành phẩm	7.460.076.003	116.666.218
	46.852.245.777	33.327.304.069

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
--	------------	------------

	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế Thu nhập cá nhân	530.603	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-
Các khoản khác phải thu Nhà nước		-
	<u>530.603</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	1.959.797.118	26.234.317
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	<u>1.959.797.118</u>	<u>26.234.317</u>

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Ngắn hạn</i>		
<i>Dài hạn</i>		
- Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn		5.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KID Xi măng, Clinker

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty C-hope	130.754.468.124	247.029.361.606
Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long		66.711.168.030
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại thịnh vượng	9.497.111.774	
Công ty TNHH Long Quý.	1.333.929.453	1.746.450.000
Công ty TNHH TM Hà Ninh	926.659.715	2.726.659.715
Các đối tượng khác	57.021.343.087	39.022.823.193
	199.533.512.153	357.236.462.544

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2018	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	412.498.459	1.702.307.620	1.380.387.025	734.419.054
Thuế thu nhập cá nhân	9.211.888	-5.113.400	4.629.091	
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	68.400	796.800	792.000	73.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	218.879.517	2.262.629.362	2.481.508.879	0
Thuế, lệ phí khác	486.831.800	150.483.306	637.315.106	0
	1.127.490.064	4.111.103.688	4.504.632.101	734.492.254

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	11.679.734.332	22.373.246.333
Kinh phí công đoàn	347.512.457	135.236.444
Bảo hiểm xã hội	32.175.545	17.747.998
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.300.046.330	22.220.261.891
- Thù lao HĐQT, BKS	33.000.000	72.750.000
- Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (nợ đến hạn trả) (*)	10.871.095.000	21.825.600.000
- Phải trả, phải nộp khác:	395.951.330	321.911.891
Dài hạn	7.838.505.700	18.301.675.000
<i>Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)</i>	7.838.505.700	18.301.675.000
	19.518.240.032	40.674.921.333

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt-Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 805.000 USD

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	378.390.000.000	100,00%	195.160.000.000
Cộng	100%	378.390.000.000	100%	195.160.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	378.390.000.000	195.160.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	378.390.000.000	195.160.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	378.390.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.839.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.839.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	19.516.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2018	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2018
Vay ngắn hạn	141.882.056.550	271.525.911.838	238.547.507.912	109.170.857.185
- Vay ngắn hạn	140.627.170.573	271.040.318.088	216.833.874.188	86.420.726.673
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	98.549.521.383	200.424.615.388	140.745.800.435	38.870.706.430
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank Thanh Xuân	0	0	1.828.800.000	1.828.800.000
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank CN láng hòa lạc	0	0	12.889.032.000	12.889.032.000
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Quang Trung	0	0	3.987.375.000	3.987.375.000
Vay ngắn hạn ngân hàng MB Hoàn kiếm	17.100.000.000	17.100.000.000		
Vay ngắn hạn ngân hàng TP bank chi nhánh/ hoàn kiếm	0	0	2.850.000.000	2.850.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương	24.977.649.190	53.515.702.700	54.532.866.753	25.994.813.243
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	16.500.000	0	0	16.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.238.385.977	485.593.750	21.713.633.724	22.733.630.512
Quyỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	971.187.500	485.593.750	1.456.781.250	1.942.375.000
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	267.198.477	267.196.956	534.401.517	534.403.038
Ngân hàng BIDV CN Chương Dương	0	0	19.256.852.474	19.256.852.474
Vay dài hạn	389.156.221.283	463.244.094.452	263.569.399.557	189.481.526.388
Quyỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	971.187.500	971.187.500	971.187.500	1.942.375.000
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	935.201.534	0	267.196.956	1.202.398.490
Ngân hàng Sài Gòn thương tín CN thủ đô	16.943.000.000	0	0	16.943.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà nội	71.320.240.000	45.699.340.000	0	25.620.900.000
Ngân hàng tiên phong CN hoàn kiếm	2.800.000.000	0	0	2.800.000.000
Ngân hàng TMCP PT TPHCM- PGD kinh đô	8.289.000.000	7.289.000.000	0	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP kỹ thương VN-CN Bắc Ninh	19.979.340.720	0	0	19.979.340.720
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	2.158.000.000	180.687.625.601	262.331.015.101	83.801.389.500
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	265.760.251.529	229.568.128.851	0	36.192.122.678
Tổng	531.038.277.833	734.770.006.290	502.116.907.469	298.652.383.573

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	184.788.529.040	263.062.232.153	6.111.688.476	726.970.597	300.790.000	454.990.210.266
Số tăng trong kỳ	180.973.685.751	404.290.156.072	-	-	-	585.263.841.823
- Mua sắm mới		3.817.727.273				3.817.727.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	180.973.685.751	400.472.428.799				581.446.114.550
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ			331.966.457			331.966.457
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán			331.966.457			331.966.457
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	365.762.214.791	667.352.388.225	5.779.722.019	726.970.597	300.790.000	1.039.922.085.632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.546.115.194	80.140.755.453	2.498.670.934	349.182.990	44.592.686	121.579.317.257
Số tăng trong kỳ	14.797.300.995	33.202.134.372	849.358.872	127.353.756	43.918.332	49.020.066.327
- Trích khấu hao	14.797.300.995	33.202.134.372	849.358.872	127.353.756	43.918.332	49.020.066.327
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ			331.966.457			331.966.457
- Thanh lý, nhượng bán			331.966.457			331.966.457
- Giảm do thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	53.343.416.189	113.342.889.825	3.016.063.349	476.536.746	88.511.018	170.267.417.127
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	146.242.413.846	182.921.476.700	3.613.017.542	377.787.607	256.197.314	333.410.893.009
Tại ngày cuối kỳ	312.418.798.602	554.009.498.400	2.763.658.670	250.433.851	212.278.982	869.654.668.505

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư XD CB		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	-	1.811.263	11.814.856.763	274.175.839.577					
Tăng vốn trong kỳ này	183.230.000.000	-	-	-	-	-	183.230.000.000					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	2.937.676.217	2.937.676.217					
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-					
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-					
Giảm khác	-	-	-	-	-	1.954.442.590	1.954.442.590					
Số dư cuối kỳ này	378.390.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	-	1.811.263	12.798.090.390	458.389.073.204					

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	522.859.216.873	452.111.622.364
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	522.859.216.873	452.111.622.364
	522.859.216.873	452.111.622.364

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	467.845.459.866	419.950.488.028
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	467.845.459.866	419.950.488.028
	467.845.459.866	419.950.488.028

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.623.849	691.401.646
	6.623.849	691.401.646

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.145.448.679	16.618.787.885
	37.145.448.679	16.618.787.885

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		-
Chi phí khác bằng tiền		20.491.590
Cộng	-	20.491.590

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.780.798	695.881.510
Chi phí nhân công	5.112.159.853	2.933.094.507

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.607.815.644	1.735.726.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.518.324	-
Chi phí khác bằng tiền	2.584.535.131	4.937.373.403
Cộng	9.889.809.750	10.300.076.363

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.369.154.849	48.843.313.494
Chi phí nhân công	15.260.029.124	6.910.205.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.158.171.392	21.763.637.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.550.829.259	16.068.277.754
Chi phí khác bằng tiền	3.976.957.657	-
Cộng	358.315.142.281	93.585.434.019

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.672.095.271	6.200.529.227
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	3.672.095.271	6.200.529.227
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	3.672.095.271	6.200.529.227
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	734.419.054	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	734.419.054	-

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Wương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiên Hiểu

Hà nội ngày 19 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Wương Đức Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **03** /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý IV/2018
lỗi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ
năm ngoái

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 04.33132183 Fax: 04.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý IV/2018 lỗi và LNST quý IV/2018 chênh lệch trên 10% so với LNST quý IV/2017 như sau:

+) Quý 4/2017 công ty có khoản thu nhập bất thường do ký được hợp đồng thương mại bán tài sản MMTB cho khách hàng từ đó tạo ra lợi nhuận lớn.

+) Năm 2018 tỷ giá đồng USD tăng mạnh, tại ngày 31/12/2018 công ty CP XM Sài Sơn phải đánh giá lại tỷ giá đồng USD cho khoản nợ phải trả nhà thầu nước ngoài do đó làm tăng chi phí tài chính của Quý 4/2018

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến kết quả kinh doanh quý IV/2018 lỗi và chênh lệch trên 10% so với quý IV/2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP



GIÁM ĐỐC
Vương Đức Nhật